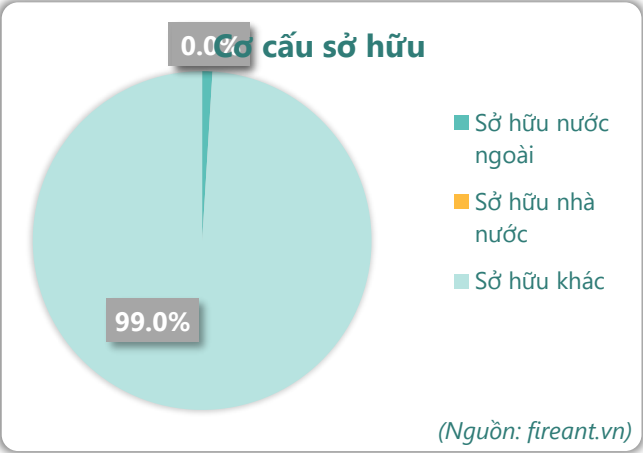
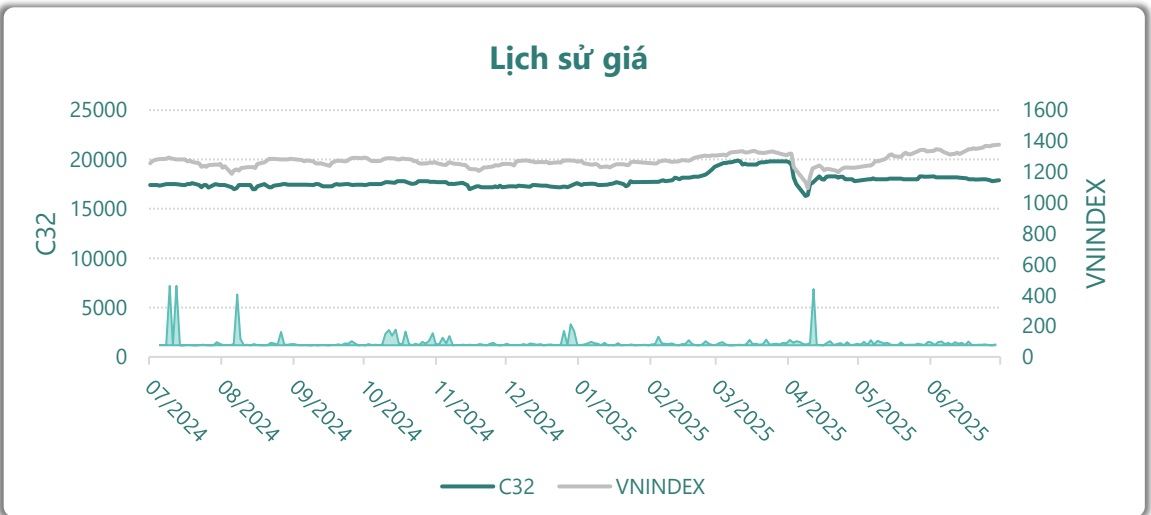
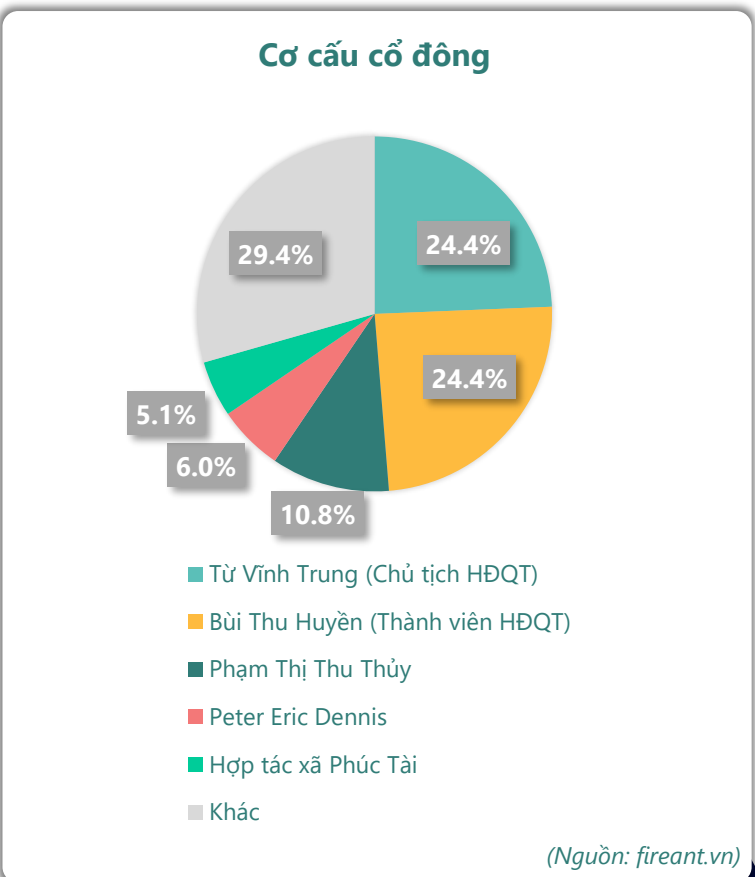


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

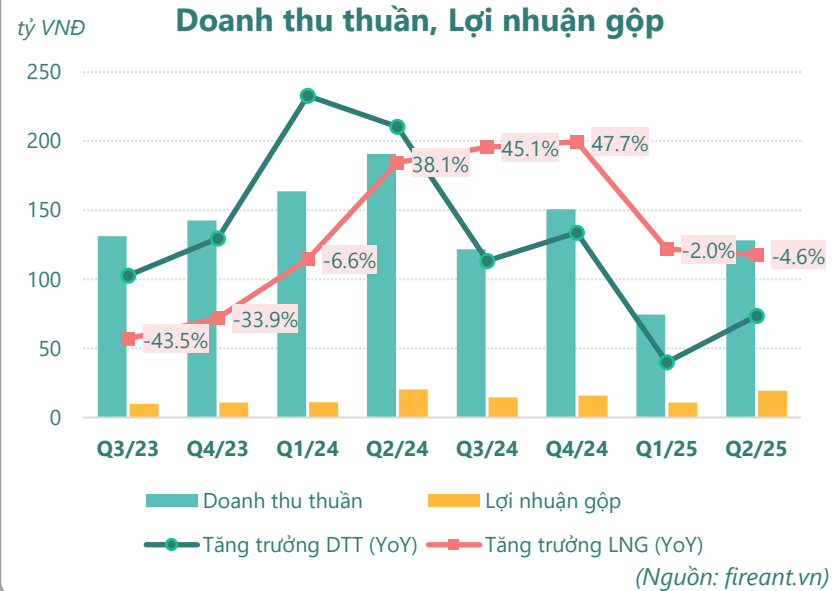
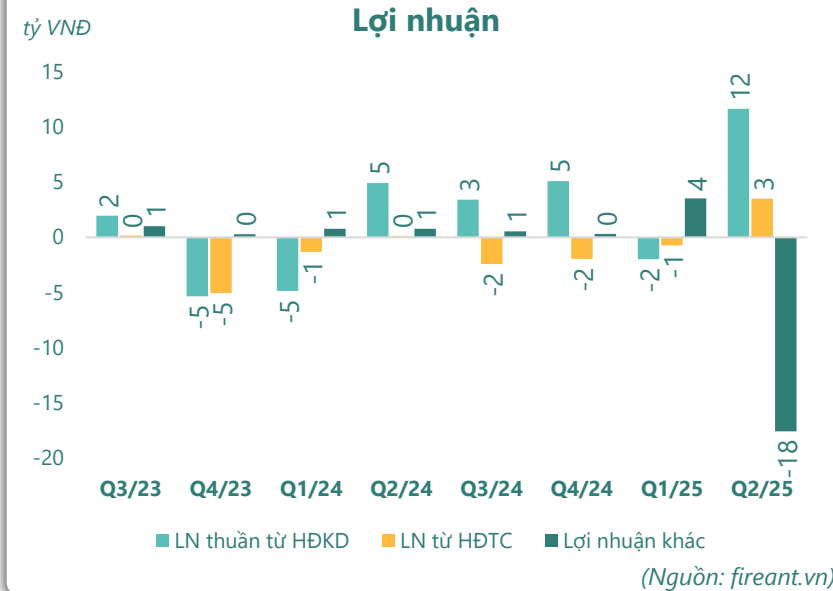
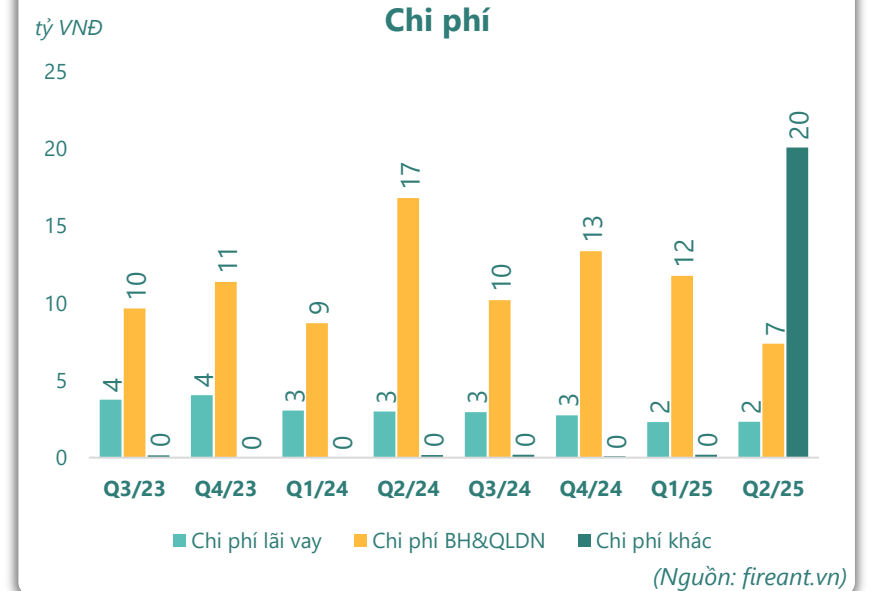
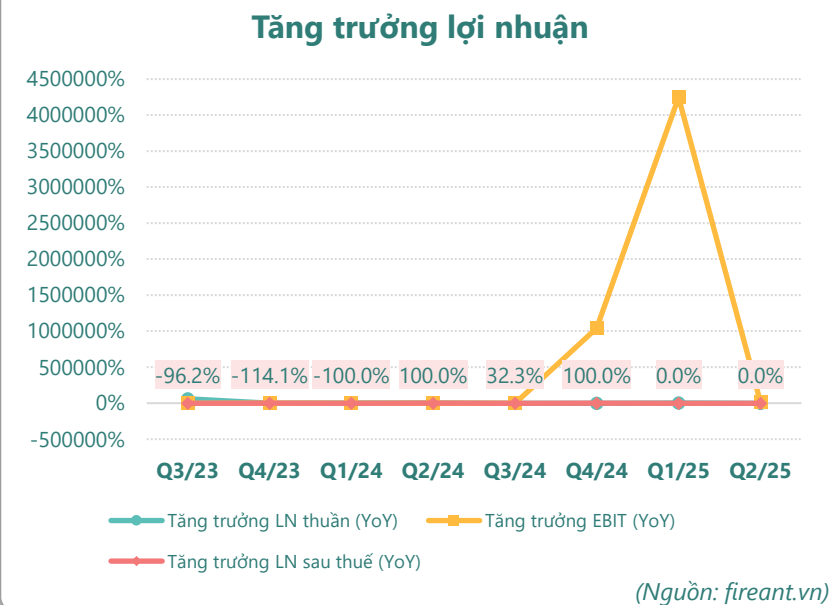
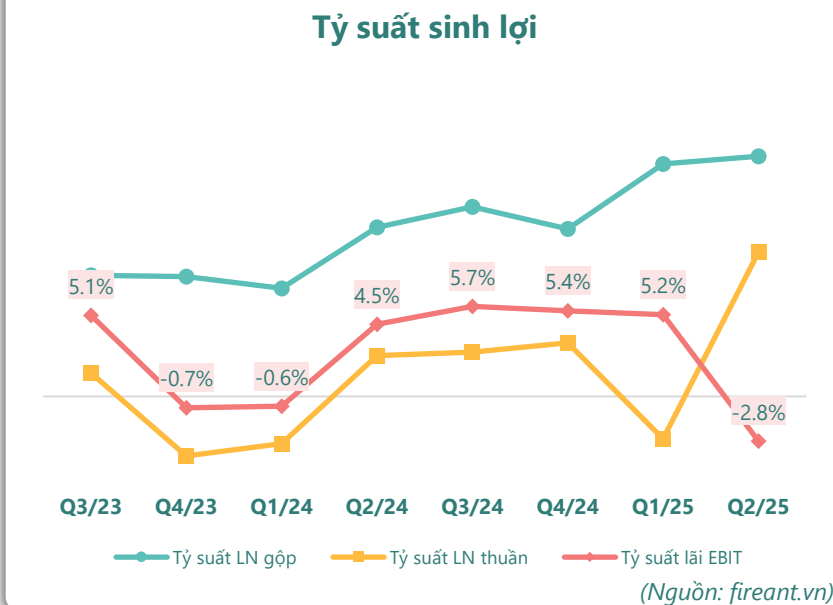
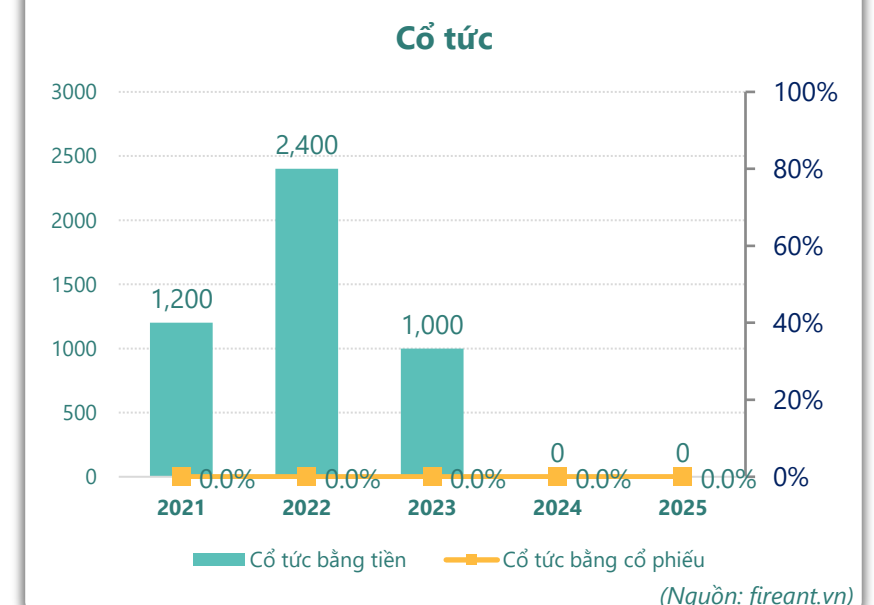
CTCP Đầu tư và Xây dựng 3-2

Ngày 30/06/2025	17,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-9.6%	3.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,300 - 19,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	269
Số lượng CPLH (CP)	15,029,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	52,495
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.72
EPS	325
P/E	55.1



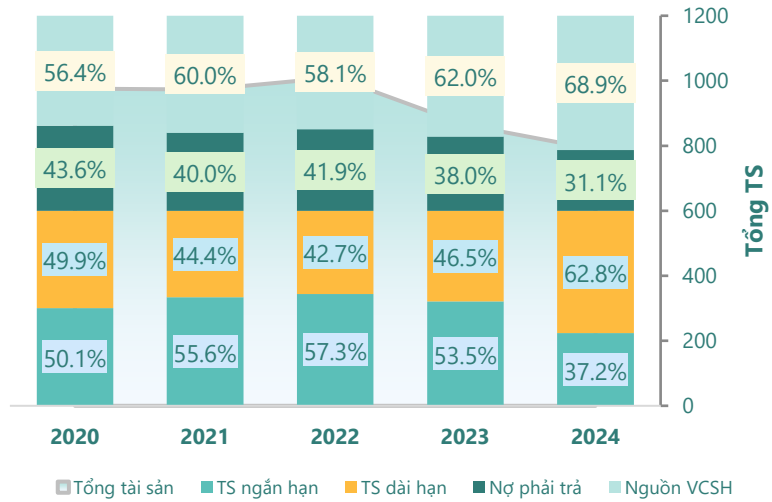
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

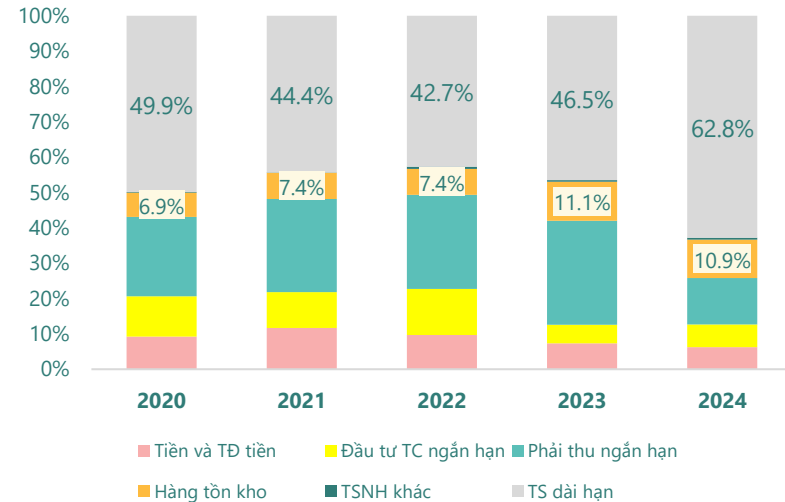
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

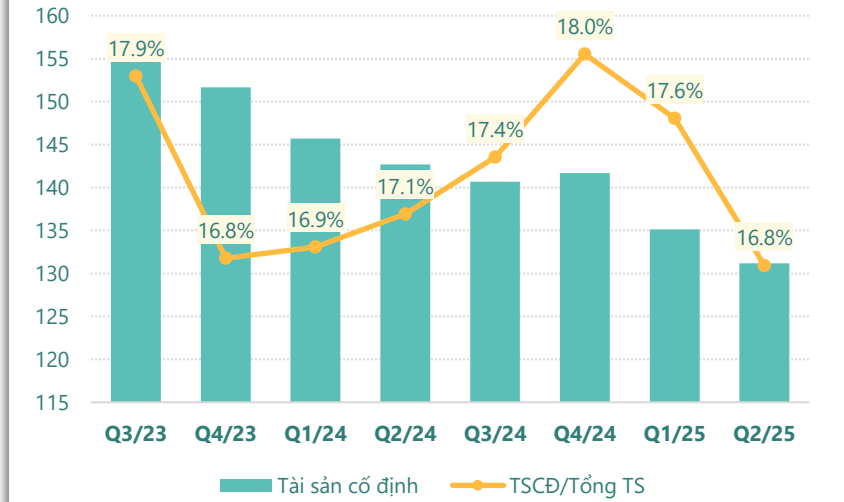
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

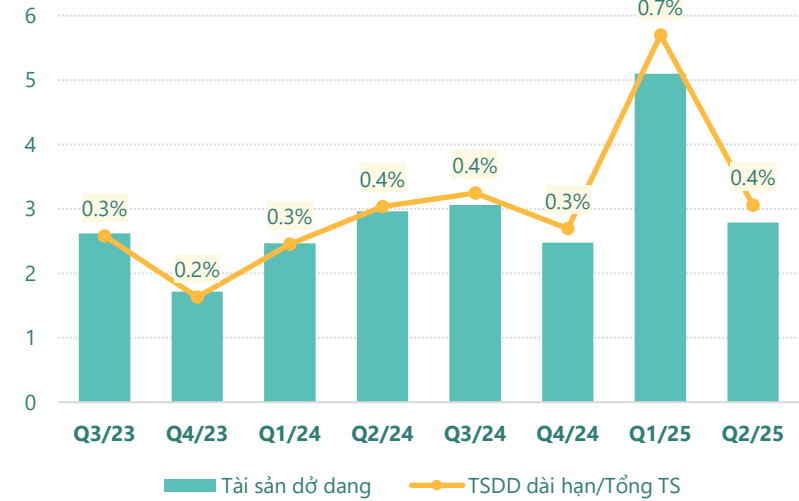
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

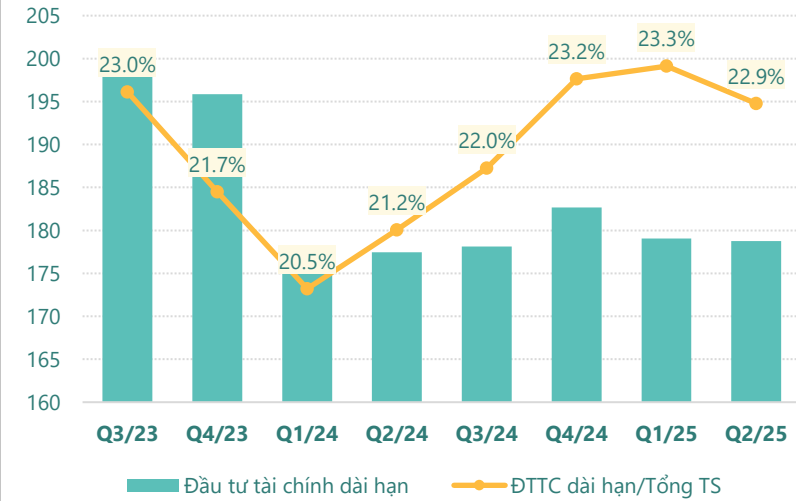
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

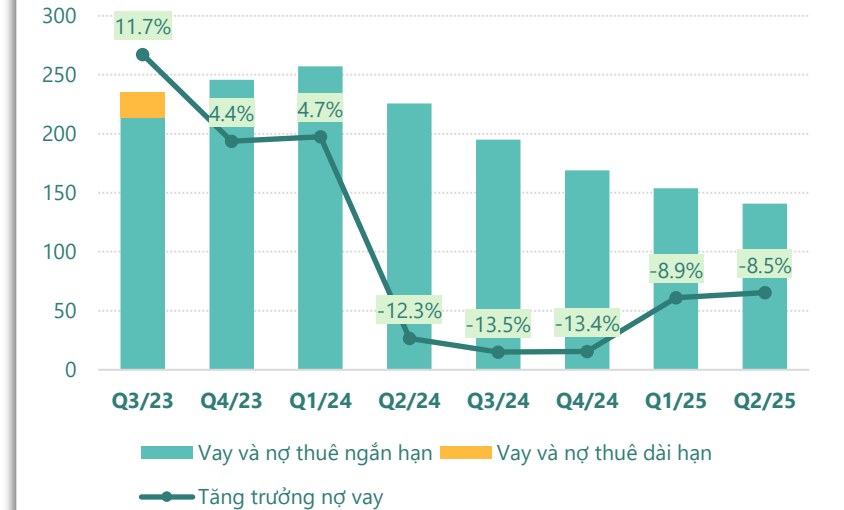
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

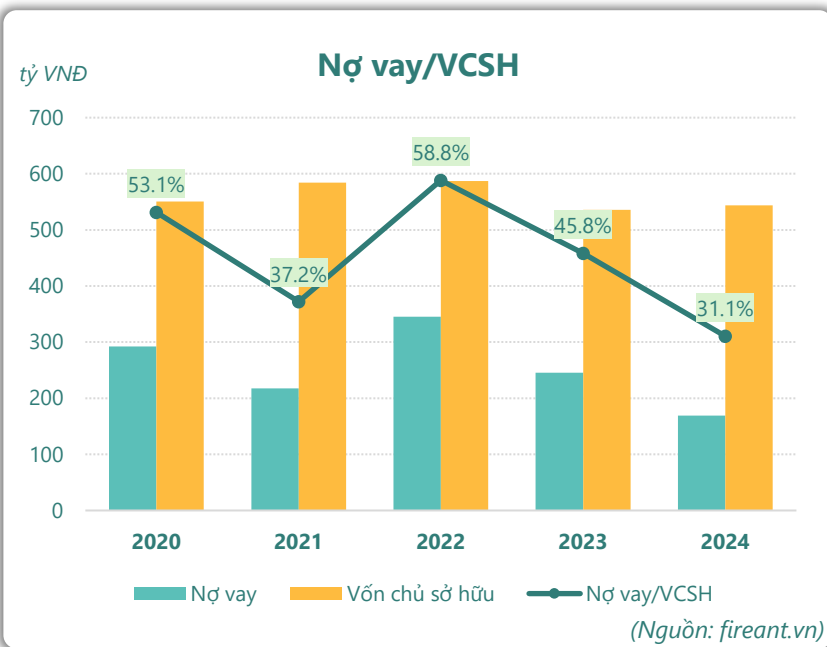
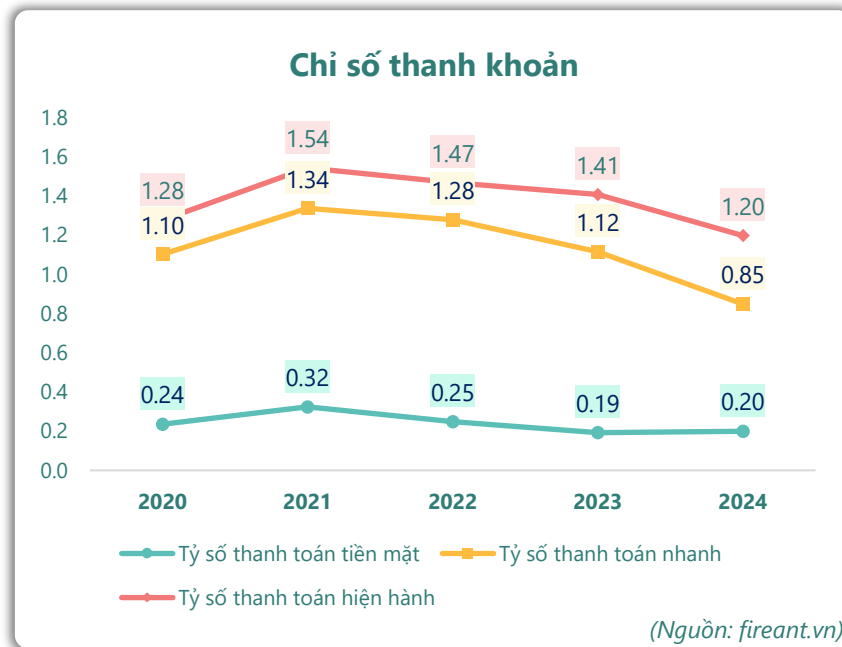
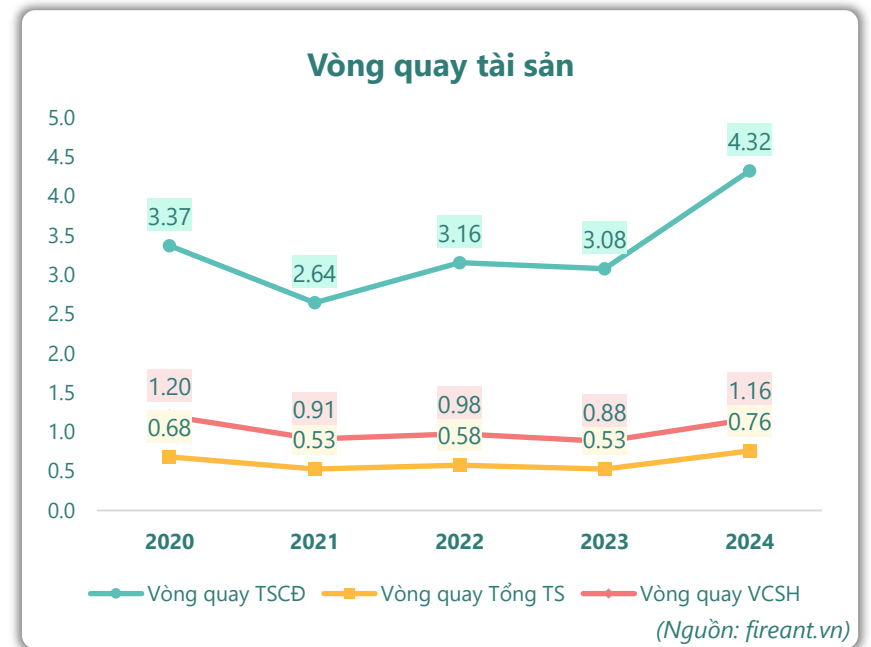
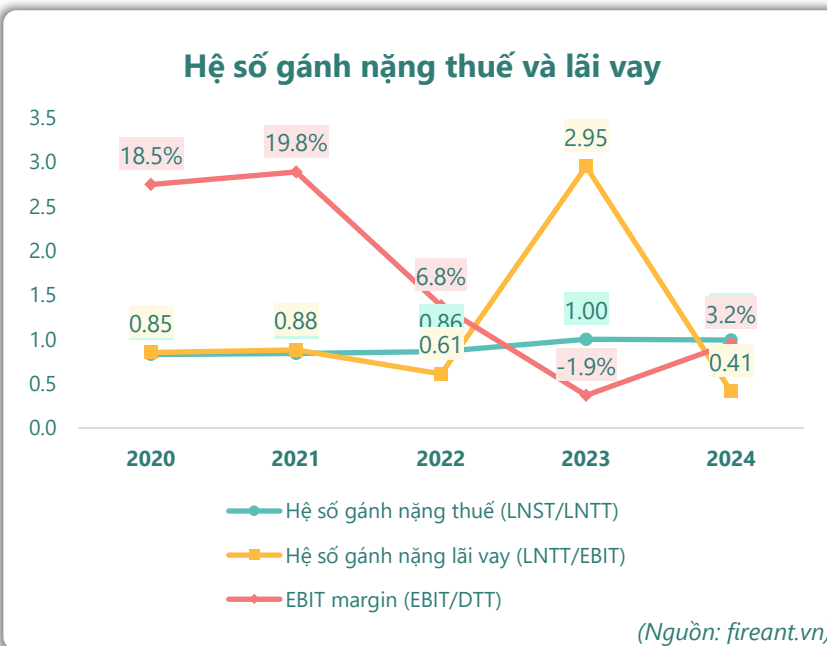
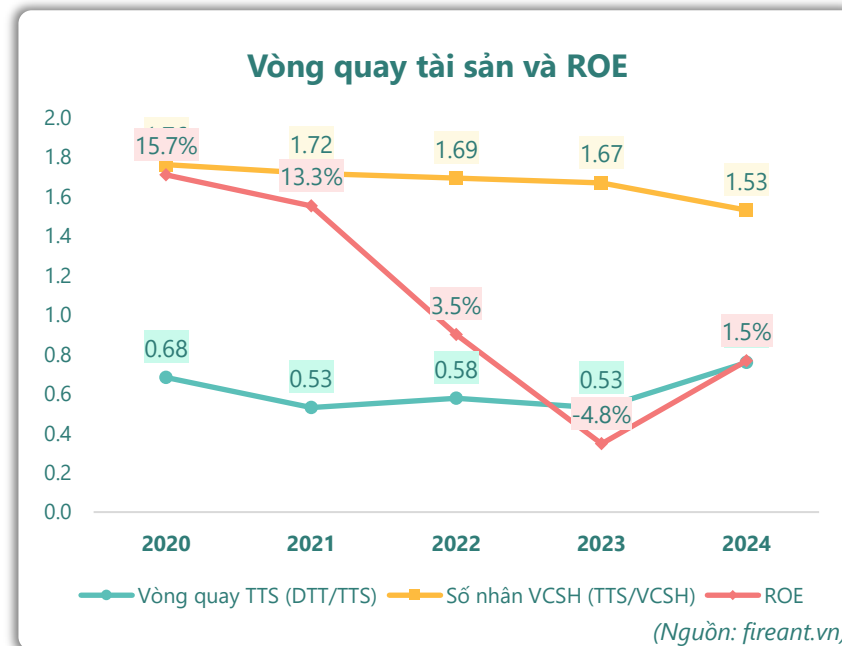
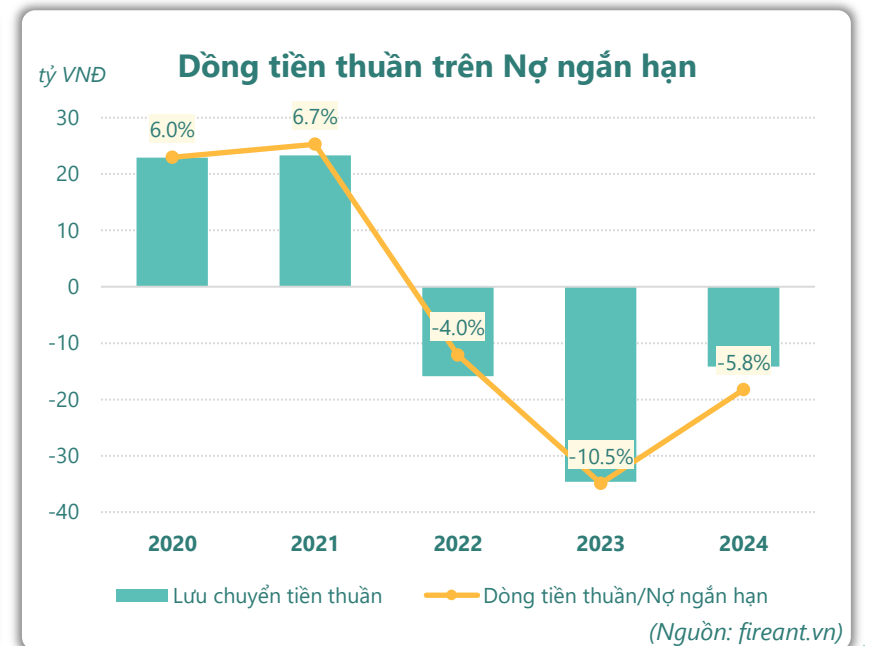
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	128	191	-32.9%	203	354	-42.8%
Giá vốn hàng bán	109	171	-36.4%	172	323	-46.6%
Lợi nhuận gộp	19.4	20.3	-4.4%	30.3	31.5	-3.7%
Doanh thu HĐTC	6.37	2.61	144%	7.20	3.25	121%
Chi phí TC	2.88	2.49	15.8%	4.45	4.45	0.0%
Chi phí lãi vay	2.34	2.99	-21.9%	4.65	6.04	-23.1%
LN trong công ty LKLD	-3.84	1.31	-393%	-4.23	-4.67	9.4%
Chi phí bán hàng	8.53	8.70	-1.9%	14.7	13.3	10.1%
Chi phí QLDN	-1.14	8.14	-114%	4.52	12.2	-63.1%
LN thuần từ HĐKD	11.7	4.91	137%	9.67	0.06	17139%
Lợi nhuận khác	-17.6	0.77	-2386%	-14.1	1.55	-1007%
LN trước thuế	-5.95	5.68	-205%	-4.41	1.61	-374%
Lợi nhuận sau thuế	-5.95	5.67	-205%	-4.41	1.60	-375%
LNST của CĐ cty mẹ	-5.95	5.67	-205%	-4.41	1.60	-375%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.9	25.6	54.5	26.2	-0.41	23.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.71	1.30	2.72	-1.14	2.01	4.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.0	-32.1	-30.4	-26.2	-15.0	-13.0
Tiền đầu kỳ	63.2	28.6	23.5	50.3	49.1	35.6
Lưu chuyển tiền thuần	-34.6	-5.18	26.8	-1.21	-13.4	15.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.6	23.5	50.3	49.1	35.6	50.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	782	789	-0.9%
Tài sản ngắn hạn	297	293	1.2%
Tiền và tương đương tiền	50.6	49.1	3.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.7	50.7	-1.9%
Phải thu ngắn hạn	71.2	104	-31.4%
Hàng tồn kho	120	85.6	40.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.19	4.30	20.8%
Tài sản dài hạn	485	495	-2.1%
Phải thu dài hạn	105	105	0.2%
Tài sản cố định	131	138	-5.1%
Bất động sản đầu tư	8.63	6.28	37.5%
Tài sản dở dang	2.79	2.48	12.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	179	183	-2.5%
Tài sản dài hạn khác	58.8	60.2	-2.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	244	245	-0.5%
Nợ ngắn hạn	244	245	-0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	169	-16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.2	16.4	-7.5%
Nợ dài hạn	0.04	0.04	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	538	544	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	538	544	-1.0%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

